

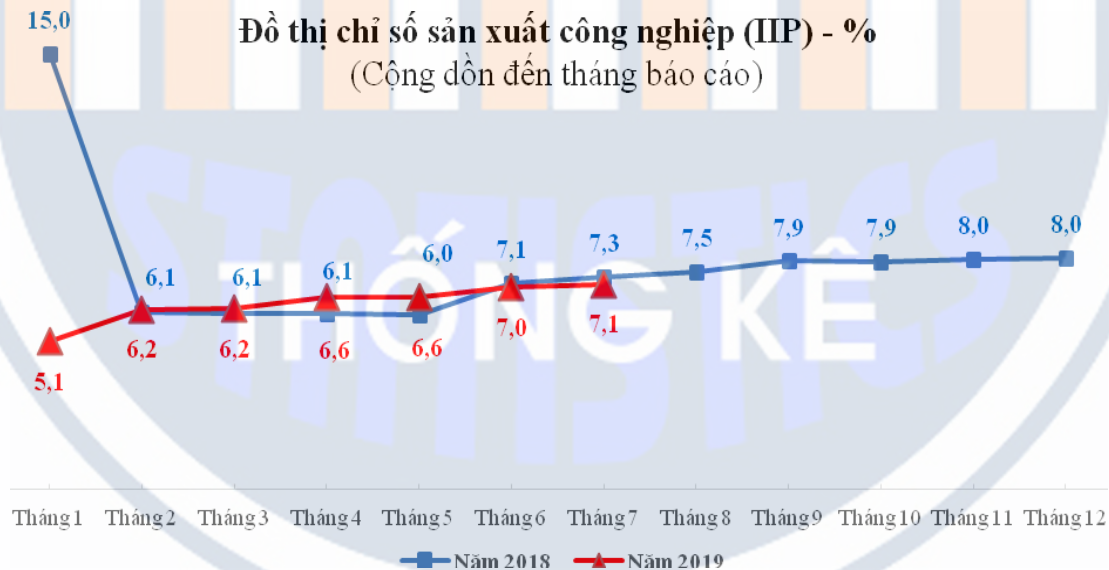
TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 7 và 7 tháng năm 2019

A. KINH TẾ

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2019 ước tính tăng 5,1% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai thác tăng 32,2%; công nghiệp chế biến tăng 5,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,1%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, ngành khai thác tăng 4,6% chủ yếu do hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng mạnh; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 0,9%.



Đối với các ngành công nghiệp cấp II, tính chung 7 tháng đầu năm 2019 thì 18/30 ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó các ngành có mức tăng khá như: Sản xuất kim loại tăng 57,2%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 39,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 20,7%; sản xuất giấy và sản phẩm giấy tăng 17,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,1%. Một số

ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 36,6%; thoát nước và xử lý rác thải giảm 16,5%.

Một số ngành chủ yếu có chỉ số sản xuất công nghiệp lũy kế 7 tháng đầu tăng so với cùng kỳ như: Sản xuất thiết bị điện tử tăng 28,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,1%; sản xuất đồ uống tăng 7,1%; sản xuất trang phục tăng 1,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7/2019 so với tháng 6/2019	7 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	105,1	107,1
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	132,2	104,6
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,1	107,2
3. SX và phân phối điện	103,3	109,4
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	103,1	100,9
Một số ngành chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,0	97,8
2. Sản xuất đồ uống	100,1	107,1
3. Sản xuất trang phục	107,2	101,5
4. Sản xuất da và SP liên quan	108,8	98,4
5. SX hóa chất và SP hóa chất	109,7	98,5
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	102,1	97,5
7. SP. từ khoáng phi kim loại	96,8	92,6
8. Sản xuất SP điện tử	119,8	125,3
9. Sản xuất thiết bị điện	101,2	115,1
10. Sản xuất xe có động cơ	96,2	94,4

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2019 tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2018, thấp hơn 0,7 điểm phần trăm so với chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp, nguyên nhân do các ngành công nghiệp trọng điểm chỉ tăng nhẹ trong khi các ngành không thuộc ngành trọng điểm có mức tăng cao hơn. Trong đó, ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống tăng 1,2%; ngành hóa dược giảm 0,2%; ngành điện tử tăng 25,3%; ngành cơ khí tăng 8,8%. Ngành sản xuất hàng điện tử tăng cao do các doanh nghiệp thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại; các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao (chất bán dẫn, vi mạch, bo mạch điện tử...) và có thị trường tiêu thụ ổn định.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7/2019 so với tháng 6/2019	7 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	104,8	106,4
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống	106,4	101,2
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	110,0	97,8
11-Sản xuất đồ uống	100,1	107,1

	Tháng 7/2019 so với tháng 6/2019	7 tháng so với cùng kỳ
B-Ngành hóa dược	105,0	99,8
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,7	98,5
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,0	109,6
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,1	97,5
C-Ngành Sản xuất hàng điện tử	119,8	125,3
26-Sản xuất SP. điện tử, máy vi tính và SP quang học	119,8	125,3
D-Ngành cơ khí	94,7	108,8
25-Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	88,8	111,8
27-Sản xuất thiết bị điện	101,2	115,1
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	99,2	111,8
29-Sản xuất xe có động cơ	96,2	94,4
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,9	97,1

Đối với các ngành truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2019 tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành dệt tăng 2,7%; ngành may trang phục tăng 1,5%; ngành da giày giảm 1,6%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2019 ước tính tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: giường, tủ, bàn ghế tăng 42,2%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 16,6%; giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 15,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 28,7%; sản phẩm chế biến, chế tạo khác giảm 21,3%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 7 ước tính tăng 43,7% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Sản xuất kim loại tăng 208,7%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 217,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 86,2%; dệt tăng 76,1%; chế biến thực phẩm tăng 58,5%; sản xuất hóa chất tăng 55,4%. Tuy nhiên, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng thời điểm năm trước như: In, sao chép bản ghi các loại giảm 42,8%; phương tiện vận tải giảm 34,6%; thuốc hóa dược và dược liệu giảm 12,2%.

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 7 và tính chung 7 tháng đầu năm 2019 vẫn duy trì mức tăng tương đối ổn định. Các chỉ số về sản xuất, tiêu thụ và tồn kho vẫn ở mức tăng bình thường, không có sự tăng hay giảm đột biến. Để đạt được mục tiêu kế hoạch, nhà nước cần tiếp tục tăng cường những giải pháp, chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện tốt hơn nữa cho các doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất những tháng tiếp theo.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Diện tích lúa hè thu đã xuống giống 5.388,2 ha, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, huyện Củ Chi 3.302 ha, giảm 3,5%, quận Bình Tân 80 ha, huyện Bình Chánh 1.564 ha, huyện Hóc Môn 361 ha... Diện tích gieo trồng các loại cây khác nhìn chung đều tăng hoặc tương đương so với cùng kỳ. Diện tích rau 5.855,8 ha, tăng 3,5% (+199,8 ha) so với cùng kỳ. Hoa cây cảnh 786,8 ha tăng 7,9% so với cùng kỳ. Diện tích cây mía giảm 5,2% (-93 ha) chủ yếu ở huyện Bình Chánh do nông dân chuyển đổi sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Số lượng đàn trâu, bò ước tính 138.397 con, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, đàn bò sữa qua quá trình sàng lọc đến nay có xu hướng phục hồi với mức tăng 1,7% so với cùng kỳ. Tổng đàn heo trong tháng ước tính 271.630 con, giảm 4,9%. Đàn gia cầm 365,0 ngàn con, tăng 9,2%; trong đó đàn gà 326 ngàn con, tăng 10,4%.

Để phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố đã phối hợp làm việc với các Sở Nông nghiệp, Chi cục Chăn nuôi và thú y của Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bình Phước tăng cường kiểm tra nguồn gốc động vật được đưa về các cơ sở giết mổ của thành phố; hướng dẫn thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học; thường xuyên tiêu độc, sát trùng chuồng trại và khu vực xung quanh; thành lập 18 chốt kiểm dịch động vật tạm thời tại các cửa ngõ vào thành phố và các tuyến đường liên tỉnh.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn Thành phố hiện nay là 38.905 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 36.637 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,48%, tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh là 40,18%.

Trong tháng, Chi cục Kiểm lâm tổ chức kiểm tra 96 lượt phòng cháy chữa cháy rừng; 36 lượt nguồn gốc nuôi động vật hoang dã; kiểm tra nguồn gốc lâm sản 75 cơ sở.

Lũy kế 7 tháng: kiểm tra 690 lượt phòng cháy chữa cháy rừng; 299 lượt nguồn gốc nuôi động vật hoang dã; kiểm tra nguồn gốc lâm sản 530 đơn vị

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 7 ước 5.993,0 tấn, tăng 2,0% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác 1.722,0 tấn, tăng 2,5%; sản lượng nuôi trồng nuôi trồng 4.271,0 tấn, tăng 1,8%.

Lũy kế 7 tháng, sản lượng thủy sản ước 35.034,7 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

– Sản lượng thủy sản khai thác 10.669,4 tấn, tăng 2,1%. Trong đó: sản lượng khai thác thủy sản biển tăng 1,0% (cá đạt 6.391,4 tấn, giảm 1,0%; tôm 968,7 tấn, tăng 3,2%; thủy sản khác 1.489,8 tấn, tăng 8,9%), sản lượng khai thác thủy sản nội địa tăng 8,0%.

– Sản lượng thủy sản nuôi trồng 24.365,3 tấn, tăng 0,7%, mức tăng này chủ yếu do nuôi trồng các loại thủy sản khác (trừ cá, tôm) đạt 13.430,6 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Thành phố hiện có gần 30 hộ nuôi lươn, diện tích thả nuôi khoảng 5.600m², tổng sản lượng 7 tháng ước tính khoảng 180 tấn.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 10/07, có 361 lượt hộ thả nuôi tôm sú giống với 101,18 triệu con giống trên diện tích 3.377,76 ha. Tôm thẻ chân trắng có 1.005 lượt hộ thả nuôi với 334,69 triệu con giống trên diện tích 723,04 ha.

Dịch bệnh trên tôm: trong tháng 7 không xuất hiện bệnh trên tôm nuôi. Từ đầu năm đến nay, có 20 lượt hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 10,3 ha, làm thiệt hại 4,08 triệu con giống; cả 20 hộ đều được xử lý dập bệnh bằng thuốc của Quỹ phòng ngừa dịch bệnh (951kg TTCA).

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố 7 tháng ước thực hiện 209.893 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, có tốc độ tăng chậm hơn năm trước (7 tháng năm 2018 tăng 12,8%), so kế hoạch năm đạt 41,7%. Trong đó:

Vốn đầu tư xây dựng ngân sách địa phương

	7 tháng (tỷ đồng)	So với cùng kỳ 2018 (%)
Tổng vốn đầu tư	9.920,3	94,4
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	427,5	133,3
Cấp thành phố	6.497,4	103,0
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	355,1	115,1
Cấp quận huyện	3.422,9	81,1
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	72,4	6 lần

Vốn đầu tư xây dựng thuộc ngân sách thành phố tháng 7 ước thực hiện 1.820,1 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2%, so với tháng cùng kỳ năm trước bằng 82,8%. Tính chung 7 tháng ước đạt 9.920,3 tỷ đồng, bằng 94,4% so với cùng kỳ năm trước. Một số nguyên nhân là do vướng giải phóng mặt bằng, nhiều chủ đầu tư còn yếu về vốn, máy móc thi công chưa đáp ứng với thực tế...Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có nhiều dự án có vốn lớn thực hiện khá như:

+ Dự án phát triển giao thông, kế hoạch vốn 200 tỷ đồng, ước 7 tháng 91,2 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 45,6%;

+ Dự án xây dựng trụ sở Công an Quận 3, kế hoạch vốn 50 tỷ đồng, ước 7 tháng 27 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 54%;

+ Kè chống sạt lở ven sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Rạch Đúc nhỏ đến tiếp giáp dự án công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Vạn Phúc), kế hoạch vốn 50 tỷ đồng, ước 7 tháng 38,2 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 76,4%;

+ Dự án xây dựng đường liên xã, huyện Cần Giò, kế hoạch vốn 50 tỷ đồng, ước 7 tháng 44 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 88%;

+ Dự án xây dựng trụ sở UBND quận 9, kế hoạch vốn 40 tỷ đồng, ước 7 tháng 35 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 87,5%;

Tình hình thực hiện một số công trình giao thông trọng điểm:

- Dự án cầu Thủ Thiêm 2: Tổng vốn đầu tư 4.260 tỷ đồng, khởi công tháng 2/2015, sau gần 5 năm thi công, dự án mới chỉ đạt 18% tổng khối lượng phía quận 2, còn phía quận 1 đang vướng giải phóng mặt bằng.

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: Đang hoàn thiện đoạn từ cầu Sài Gòn đến cầu Nguyễn Hữu Cảnh, quận Bình Thạnh và đang thi công đoạn từ Nhà hát Thành phố đến vòng xoay chợ Bến Thành. Nhưng nhìn chung toàn tuyến, tiến độ còn chậm, mới đạt khoảng 67%;

- Nút giao thông ngã tư An Suông (giai đoạn 2): hiện đang tạm ngưng thi công, do còn vướng giải tỏa.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến ngày 30/6, toàn thành phố đã cấp 26.083 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 5.639,9 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 25.365 giấy phép, với diện tích 5.558,4 ngàn m² và 718 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 81,6 ngàn m².

So với cùng kỳ, số giấy phép giảm 19,4% (-6.268) và diện tích sàn giảm 12,5% (- 884,7 ngàn m²).

Số giấy phép và diện tích giảm so với cùng kỳ do các quận huyện vùng ven đang siết chặt thủ tục cấp phép so với trước đây, cụ thể như: quận 12, huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi... Hiện UBND TP đã chỉ đạo rà soát, chấn chỉnh tình trạng xây dựng sai phép và không phép trên địa bàn.

3. Tình hình cấp giấy chứng nhận đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 20/7/2019, thành phố đã có 678 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt 688,8 triệu USD, tăng 26,9% so với cùng kỳ. Điều chỉnh vốn đầu tư có 168 dự án với số vốn là 345,9 triệu USD, giảm 10,2%. Tính chung, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh từ đầu năm đến 20/7 là 1.034,7 triệu USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trên địa bàn thành phố còn có 2.668 trường hợp nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần với tổng vốn đạt 2.600,2 triệu USD.

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Theo loại hình đầu tư: hình thức 100% vốn nước ngoài có 606 dự án, vốn đầu tư đạt 594,9 triệu USD; liên doanh 70 dự án, vốn đầu tư đạt 93,1 triệu USD và hợp đồng hợp tác kinh doanh có 2 dự án, vốn đầu tư là 830,6 ngàn USD.

Theo ngành hoạt động: hoạt động kinh doanh bất động sản đứng đầu về vốn đăng ký với 28 dự án, vốn đạt 248,3 triệu USD, chiếm 36,1% trong tổng vốn dự án được

cấp phép mới; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ có 165 dự án, vốn đầu tư 203,8 triệu USD (chiếm 29,6%); thương nghiệp 280 dự án, vốn đầu tư 119,6 triệu USD (chiếm 17,4%); vận tải kho bãi 33 dự án, vốn đầu tư đạt 35,1 triệu USD (chiếm 5,1%); công nghiệp chế biến, chế tạo 22 dự án, vốn đầu tư 31,9 triệu USD (chiếm 4,6%); thông tin và truyền thông có 93 dự án, vốn đầu tư là 29,3 triệu USD (chiếm 4,3%); dịch vụ lưu trú và ăn uống 14 dự án, vốn đầu tư 5,8 triệu USD (chiếm 0,8%); xây dựng 18 dự án, vốn đầu tư 4,9 triệu USD (chiếm 0,7%)...

Theo đối tác đầu tư: trên địa bàn thành phố đã có 56 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư. Trong đó, dẫn đầu về vốn đăng ký vẫn là British Virgin Islands với 9 dự án, vốn là 163,3 triệu USD, chiếm 23,7% trong tổng vốn. Tiếp theo là Hàn Quốc với 139 dự án, vốn đầu tư là 144,8 triệu USD (chiếm 21%); Nhật Bản 95 dự án, vốn đầu tư là 133,3 triệu USD (chiếm 19,4%); Singapore 89 dự án, vốn đầu tư là 108,5 triệu USD (chiếm 15,8%); Hà Lan 8 dự án, vốn đầu tư 27,2 triệu USD, chiếm 4%; Hồng Kông 41 dự án, vốn đầu tư là 21,9 triệu USD (chiếm 3,2%); Hoa Kỳ 33 dự án, vốn đầu tư là 15,1 triệu USD (chiếm 3,2%)...

4. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể

4.1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp

Từ đầu năm đến ngày 15/7/2019, Thành phố đã cấp phép cho 23.679 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 389.565 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 0,8%, vốn đăng ký tăng 27,8%. Số lượng doanh nghiệp được cấp phép của 9 ngành dịch vụ chủ yếu là 16.798 đơn vị, chiếm 70,9% trong tổng số, tăng 0,4%; vốn đăng ký 282.188 tỷ đồng, chiếm 72,4%, tăng 31,7%.

Phân theo loại hình: Công ty TNHH 20.481 đơn vị, chiếm 86,5% trong tổng số, tăng 0,4% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 198.558 tỷ đồng, tăng 51%. Công ty cổ phần có 3.025 đơn vị, tăng 6,5%; vốn đăng ký 190.852 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tư nhân có 171 đơn vị, giảm 28,7%; vốn đăng ký đạt 154 tỷ đồng, tăng 10,4%.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** số lượng doanh nghiệp cấp phép là 96 đơn vị, giảm 3%; vốn đăng ký đạt 1.078 tỷ đồng, giảm 71,8% so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** cấp phép 4.773 doanh nghiệp, giảm 0,6% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 90.319 tỷ đồng, tăng 13,2%. Trong đó, ngành xây dựng có 2.347 doanh nghiệp, giảm 2,7%, vốn đạt 73.812 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 2.235 đơn vị, giảm 0,6% và vốn đạt 10.972 tỷ đồng, giảm 74% so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** cấp phép 18.810 doanh nghiệp, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 298.169 tỷ đồng, tăng 34,8%. Trong đó, **hoạt động kinh doanh bất động sản** 1.754 đơn vị, tăng 5,6%; vốn đăng ký 145.515 tỷ đồng, tăng 16,6%. **Thương nghiệp** có 8.390 doanh nghiệp, giảm 4,3%; vốn đăng

ký đạt 53.147 tỷ đồng, tăng 21,2%. **Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ** 2.513 doanh nghiệp, vốn đăng ký 44.575 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 9,9%, vốn đăng ký tăng gấp 3,5 lần. **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm** có 363 doanh nghiệp, tăng 41,8%; vốn đăng ký 18.509 tỷ đồng, tăng 84,4% so với cùng kỳ.

4.2. Doanh nghiệp ngừng hoạt động: Từ đầu năm đến ngày 30/6, trên địa bàn thành phố đã có 1.960 doanh nghiệp giải thể, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp ngừng hoạt động là 3.374 đơn vị, tăng 0,18% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp chuyển đi tỉnh thành khác là 478 đơn vị, tăng 2,1%.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 ước tính đạt 96.221 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 12,8% so với tháng cùng kỳ năm 2018. Trong đó:

– Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 63.042 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể một số nhóm hàng có tỷ trọng cao trong doanh thu bán lẻ hàng hóa như: đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 11.434 tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ; lương thực, thực phẩm 10.696 tỷ đồng, chiếm 17%, có mức tăng lần lượt so với các thời điểm như trên là 3,8% và 17,6%; xăng dầu các loại 5.138 tỷ đồng, chiếm 8,2%, tăng 2,8% và 8%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) 3.301 tỷ đồng, tăng 4,2% và 49,6%.

– Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 9.229 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ.

– Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 2.351 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ.

– Doanh thu dịch vụ khác đạt 21.599 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 654.075 tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 7 tháng như sau:

*** Chia theo loại hình kinh tế:**

– Kinh tế nhà nước ước tính đạt 40.121 tỷ đồng, chiếm 6,1% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước;

– Kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 515.793 tỷ đồng, chiếm 78,9%, tăng 12,8%;

– Khu vực kinh tế có vốn nước ngoài đạt 98.161 tỷ đồng, chiếm 15%, tăng 12,2%.

*** Chia theo ngành kinh tế:**

– Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 429.614 tỷ đồng, chiếm 65,7% tổng mức và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 82.811 tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 13,2%; lương thực thực phẩm đạt 72.347 tỷ đồng, chiếm 17%, tăng 11,3%; xăng dầu các loại 35.999 tỷ đồng, chiếm 8,2%, tăng 12,4%; hàng may mặc 28.355 tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 12,5%.

– Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 63.031 tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng mức và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

– Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước tính đạt 15.934 tỷ đồng, chiếm 2,4% tổng mức và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

– Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 145.496 tỷ đồng, chiếm 22,2% tổng mức và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, ngành kinh doanh bất động sản chiếm 60,2%, tăng 8%.

2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2019 tăng nhẹ 0,1% so tháng trước. Trong đó, 7/11 nhóm tăng so tháng trước bao gồm Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,17%); Nhóm may mặc mũ nón giày dép (+0,08%); Nhóm nhà ở điện nước (+0,14%); Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình (+0,06%); Nhóm bưu chính viễn thông (+0,01%); Nhóm văn hóa giải trí và du lịch (+0,05%); Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,89%). 3/11 nhóm giảm so với tháng trước gồm Nhóm đồ uống và thuốc lá (-0,05%); Nhóm giao thông (-0,14%); Nhóm giáo dục (-0,05%). Còn lại nhóm thuốc và dịch vụ y tế không biến động so tháng trước.

Diễn biến giá cụ thể một số nhóm ngành hàng thay đổi so tháng trước:

– **Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống:** tăng nhẹ 0,17% so tháng trước, nếu so với đầu năm thì chỉ số nhóm này tăng 0,66% do giá tăng đều ở 3 nhóm ngành hàng: lương thực, thực phẩm và hàng ăn uống ngoài gia đình với các mức tăng tương ứng (+0,92%; +0,74%; +0,39%).

+ Nhóm lương thực: Đây là nhóm có chỉ số tăng khá so đầu năm +0,92%, (bình quân một tháng trong 7 tháng đầu năm giá lương thực tăng xấp xỉ 0,14%). Nguyên nhân là do giá nhóm như bột mì và ngũ cốc tăng 1,44%; lương thực chế biến tăng 1,60%. Nhóm gạo tăng 0,70%, mức tăng này không cao là do những tín hiệu khó khăn về tình hình xuất khẩu gạo từ đầu năm đến nay, nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường chính giảm mạnh. Ngoài ra, rào cản kỹ thuật của một số nước nhập khẩu gạo đòi hỏi gặt gạo hơn, trong khi chất lượng gạo Việt không cao. Nếu so với các loại gạo cùng loại của Thái Lan, Campuchia, gạo Việt không cạnh tranh được cả về giá và chất lượng, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho xuất khẩu gạo trong những tháng cuối năm nay của Việt nam sẽ gặp thêm không ít khó khăn và mặt bằng giá xuất khẩu gạo được dự báo sẽ giảm tiếp do nguồn cung được bổ sung từ nhiều nước.

+ Nhóm thực phẩm: tăng 0,23% so tháng trước, tập trung các nhóm hàng như thịt heo (+0,28%); thủy sản tươi sống (+0,98%); thủy sản chế biến (+0,14%); các loại đậu hạt (+0,25%); rau các loại (+0,43%); trái cây các loại (+1,00%); sữa bơ phô mai (+0,42%); bánh mứt kẹo (+0,28%). Bên cạnh đó một số nhóm hàng giảm so tháng trước như thịt bò (-0,16%); thịt gia cầm tươi sống (-1,14%); Thịt chế biến (-0,39%); Trứng các loại (-0,44%); Đường mật (-0,13%). Nếu so đầu năm giá nhóm hàng thực phẩm tăng 0,74% (bình quân một tháng trong 7 tháng đầu năm giá thực phẩm tăng 0,11%).

– **Nhóm nhà ở, điện, nước, vật liệu xây dựng** tăng 0,14% so tháng trước chủ yếu do tác động từ việc tăng giá thuê nhà (+0,52%) do đang mùa thi và chuẩn bị nhập học; bên cạnh đó giá vật liệu xây dựng cũng tăng nhẹ, còn lại các mặt hàng khác biến động không đáng kể.

– **Nhóm giao thông** giảm 0,14% so tháng trước, chủ yếu do do tác động của 2 lần điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng 7/2019 làm cho giá xăng dầu bình quân trong tháng tăng 0,01%; bên cạnh đó cước tàu hỏa tăng 1,62%.

– **Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác** tăng 0,89% so tháng trước, chủ yếu do tác động của việc tăng giá nhóm đồ dùng cá nhân (+1,11%), bảo hiểm y tế (+3,68%), dịch vụ hành chính pháp lý (+0,22%)... Còn lại các mặt hàng khác trong nhóm biến động không đáng kể.

CPI tháng 07/2019 tăng 1,52% so với tháng 12/2018 và tăng 3,99% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2019 tăng 3,93% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá vàng tháng 07/2019 tăng 5,07% so với tháng trước, tăng 6,69% so với tháng 12/2018 và tăng 5,48% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 07/2019 giảm 0,49% so tháng trước, giảm 0,24% so với tháng 12/2018 và tăng 1,15% so với cùng tháng năm 2018.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Ước tính tháng 7 năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 3.647,5 triệu USD, tăng 0,4% so tháng trước; trong đó, kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 3.504,5 triệu USD tăng 2,3%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong tháng 7 ước đạt 3.530,5 triệu USD, tăng 2,4% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 206,3 triệu USD, giảm 23,8%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.039,0 triệu USD, tăng 7,8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.285,2 triệu USD, tăng 3,2%. Trong đó, một số mặt hàng xuất khẩu có mức tăng khá cao so với tháng trước như: Cao su tăng 16,9%; rau quả tăng 15,3%; túi xách tăng 10,9%; thủy sản tăng 9,0%; dệt, may tăng 9,0%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 7,3%. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm so

với tháng trước như: Dầu thô giảm 31,4%; hạt tiêu giảm 4,5%; phương tiện vận tải khác và phụ tùng giảm 1,8%; cà phê giảm 1,2%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 23.259,1 triệu USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 21.932,1 triệu USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 7 tháng đầu năm 2019 ước đạt 21.616,0 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 1.766,9 triệu USD, giảm 11,5%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 6.634,0 triệu USD, tăng 3,3%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.215,1 triệu USD, tăng 21,1%.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu qua cảng Thành phố trong 7 tháng đầu năm 2019 của doanh nghiệp Thành phố (loại trừ dầu thô) gồm:

– *Nhóm hàng nông sản* có giá trị xuất khẩu đạt 2.058,7 triệu USD (chiếm 10,1% tổng kim ngạch xuất khẩu), giảm 6,8% so với cùng kỳ, trong đó:

+ Gạo có sản lượng xuất khẩu đạt 422,5 ngàn tấn với giá trị 527,4 triệu USD, giảm 6,3%;

+ Cà phê có sản lượng xuất khẩu đạt 240,1 ngàn tấn với giá trị 349,0 triệu USD, giảm 26,2%;

+ Cao su có sản lượng xuất khẩu đạt 133,0 ngàn tấn với giá trị 333,5 triệu USD, tăng 12,0%.

– *Nhóm hàng lâm sản* đạt 311,7 triệu USD (chiếm tỷ trọng 1,5%), giảm 1,4% so với cùng kỳ;

– *Nhóm hàng thủy hải sản* đạt 568,5 triệu USD (chiếm tỷ trọng 2,8%), tăng 9,1% so với cùng kỳ;

– *Nhóm hàng công nghiệp* đạt 15.765,9 triệu USD (chiếm tỷ trọng 77,8%), tăng 17,3% so với cùng kỳ, trong đó:

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị xuất khẩu đạt 7.492,1 triệu USD (chiếm tỷ trọng 36,9%), tăng 47,6%;

+ Dệt, may có giá trị xuất khẩu đạt 3.229,9 triệu USD (chiếm tỷ trọng 15,9%), tăng 1,2%;

+ Giày dép có giá trị xuất khẩu đạt 1.473,8 triệu USD (chiếm tỷ trọng 7,3%), tăng 0,7%;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có giá trị xuất khẩu đạt 1.224,5 triệu USD (chiếm tỷ trọng 6,0%), giảm 8,2%.

– *Nhóm hàng hóa khác* có giá trị xuất khẩu đạt 1.584,2 triệu USD (chiếm tỷ trọng 7,8%), tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng mặt hàng dầu thô, sản lượng xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 2.592,1 ngàn tấn (tăng 0,7%) với trị giá 1.327,0 triệu USD (giảm 8,4% so cùng kỳ).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với doanh nghiệp Thành phố trong 7 tháng đầu năm 2019 với kim ngạch xuất khẩu đạt 4.294,9 triệu USD (chiếm 19,9% tỷ trọng xuất khẩu) tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp đến là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 3.712,5 triệu USD (chiếm 17,2%), tăng 15,1% so với cùng kỳ. Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 1.873,7 triệu USD (chiếm tỷ trọng 8,7%), giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Nhập khẩu

Ước tính tháng 7 năm 2019, tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 4.191,3 triệu USD tăng 5,0% so với tháng trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 3.937,0 triệu USD, tăng 10,5% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 103,1 triệu USD, tăng 2,8%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.894,7 triệu USD, tăng 11,0%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.939,2 triệu USD, tăng 10,5%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 28.177,9 triệu USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 24.191,0 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 846,1 triệu USD, giảm 21%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 11.993,6 triệu USD, giảm 2,0%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11.351,3 triệu USD, tăng 18,0%.

Cơ cấu nhóm hàng hóa nhập khẩu qua cảng Thành phố trong 7 tháng đầu năm 2019 gồm: Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 9.260,2 triệu USD (chiếm tỷ trọng 38,3%), giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2018; nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 11.273,7 triệu USD (chiếm 46,6%), tăng 16,6%; nhóm hàng tiêu dùng đạt 1.414,5 triệu USD (chiếm 5,8%), tăng 22,4%; nhóm hàng hóa khác đạt 2.242,6 triệu USD (chiếm 9,3%), tăng 6,2%.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố trong 7 tháng đầu năm 2019 như:

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 6.563,3 triệu USD (chiếm tỷ trọng 27,1%), tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2018;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có trị giá nhập khẩu đạt 3.184,5 triệu USD (chiếm tỷ trọng 13,5%), giảm 1,3%;

+ Vải các loại có trị giá nhập khẩu đạt 1.349,1 triệu USD (chiếm tỷ trọng 5,6%), giảm 6,5%;

- + Chất dẻo nguyên liệu có giá trị nhập khẩu đạt 1.108,1 triệu USD, giảm 6,2%;
- + Sắt thép có giá trị nhập khẩu đạt 971,7 triệu USD, tăng 5,8%;
- + Dược phẩm có giá trị nhập khẩu đạt 952,7 triệu USD, tăng 15,1%;
- + Điện thoại các loại và linh kiện có giá trị nhập khẩu đạt 615,9 triệu USD, giảm 1,3%;
- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày có giá trị nhập khẩu đạt 433,2 triệu USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018.

VI. VẬN TẢI

1. Doanh thu vận tải

Tổng doanh thu hàng hóa, hành khách, bốc xếp và dịch vụ đại lý vận tải tháng 7 ước đạt 22.706,8 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ. Bảy tháng ước đạt 145.348,6 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ. Trong đó vận tải hàng hóa tăng 13,7%, vận tải hành khách tăng 8,1%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 7 tháng năm 2019

	Doanh thu 7 tháng (tỷ đồng)		So sánh với cùng kỳ Năm 2018 (%)	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	35.350,4	14.746,4	113,7	108,1
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	1.990,8	144,4	111,5	105,5
Kinh tế ngoài nhà nước	33.089,7	10.625,0	113,8	113,8
Kinh tế có vốn nước ngoài	269,9	3.977,0	121,6	95,4
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	23.783,9	10.579,5	114,9	114,3
Đường sông	1.568,4	47,8	111,9	109,1
Đường biển	9.888,4	325,1	111,2	99,8
Đường hàng không	109,7	3.794,0	119,3	94,5

** Vận tải hàng hóa:* Doanh thu 7 tháng ước đạt 35.350,4 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 5,6%, tăng 11,5% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,6%, tăng 13,8%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,8%, tăng 21,6%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 67,3%, tăng 14,9%; vận tải đường biển chiếm 28,0%, tăng 11,2% so với cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 4,4%, tăng 11,9% so với cùng kỳ.

** Vận tải hành khách:* Doanh thu 7 tháng ước đạt 14.746,4 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 72,1%, tăng 13,8% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 27,0%, bằng 95,4% so với cùng kỳ.

Vận tải đường bộ chiếm 71,7%, tăng 14,3% so với cùng kỳ, đường hàng không chiếm 25,7%, bằng 94,5% so với cùng kỳ.

2. Sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách

a. Sản lượng vận tải hàng hóa tháng 7 ước đạt 20.948 ngàn tấn, so với tháng trước tăng 2,3%. Tính chung 7 tháng ước đạt 144.152 ngàn tấn, so với cùng kỳ tăng 11,1%. Khu vực nhà nước chiếm 5,9%, tăng 13,2%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,5%, tăng 10,9% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,7%, tăng 34,3% so với cùng kỳ.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 66,3%, tăng 9,8% so với cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 15,8%, tăng 11,4% so với cùng kỳ; vận tải đường biển chiếm 17,9%, tăng 16,1%.

b. Sản lượng vận tải hành khách tháng 7 ước đạt 96.537 ngàn hành khách, so với tháng trước tăng 5,4%. Tính chung 7 tháng ước đạt 612.502 ngàn hành khách, so với cùng kỳ tăng 15,3%. Khu vực nhà nước chiếm 2,8%, tăng 3,8%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 95,6%, tăng 15,4% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 1,6%, tăng 32,0%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 98,7%, tăng 15,3%; vận tải hàng không chiếm 0,6%, tăng 36,8%; vận tải đường sông chiếm 0,8%, tăng 7,7%.

VII. TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2019 ước thực hiện 229.815 tỷ đồng, đạt 57,6% dự toán, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 148.088 tỷ đồng, đạt 54,4% dự toán, tăng 1,2% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô 14.327 tỷ đồng, đạt 79,6% dự toán, tăng 4,0% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 67.400 tỷ đồng, đạt 61,9% dự toán, tăng 15,7% so với cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 7 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng thu cân đối ngân sách	399.125	229.815	57,6	105,2
Nhà nước				
I- Thu nội địa	272.325	148.088	54,4	101,2
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	29.899	15.348	51,3	104,9
2. Khu vực ngoài nhà nước	69.114	42.620	61,7	109,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	76.450	39.379	51,5	107,1
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.800	67.400	61,9	115,7
III- Thu từ dầu thô	18.000	14.327	79,6	104,0

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 10,4% tổng thu nội địa, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 10.517 tỷ đồng, đạt 49,8% dự toán, tăng 0,9% so với cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 4.831 tỷ đồng, đạt 55,0% dự toán, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước ước thực hiện 42.620 tỷ đồng, đạt 61,7% dự toán, tăng 9,3% so với cùng kỳ. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 39.379 tỷ đồng, đạt 51,5% dự toán, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 7 tháng năm 2019 ước thực hiện 38.589 tỷ đồng, đạt 52,0% dự toán, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 7 tháng năm 2019 ước thực hiện 28.715 tỷ đồng, đạt 32,3% dự toán, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 7 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng chi (trừ tạm ứng)	88.870	28.715	32,3	100,9
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	31.617	7.268	23,0	70,0
II- Chi thường xuyên	47.419	19.195	40,5	116,0
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	7.029	2.237	31,8	114,8
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	16.632	6.435	38,7	127,4
Sự nghiệp y tế	3.122	1.009	32,3	131,5
Quản lý hành chính	8.114	3.799	46,8	117,8

Chi đầu tư phát triển 7.268 tỷ đồng, đạt 23,0% dự toán, giảm 30,0% so với cùng kỳ. Chi thường xuyên 19.195 tỷ đồng, đạt 40,5% dự toán, tăng 16,0% so với cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 2.237 tỷ đồng, đạt 31,8% dự toán, tăng 14,8% so với cùng kỳ; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 6.435 tỷ đồng, đạt 38,7% dự toán, tăng 27,4% so với cùng kỳ; chi sự nghiệp y tế 1.009 tỷ đồng, đạt 32,3% dự toán, tăng 31,5% so với cùng kỳ; chi quản lý hành chính 3.799 tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán, tăng 17,8% so với cùng kỳ 2018.

2. Ngân hàng

Tổng vốn huy động đến đầu tháng 7/2019 đạt 2.368,56 ngàn tỷ đồng, tăng 1,57% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: +1,60%); tăng 10,91% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vốn huy động của các Ngân hàng thương mại cổ phần chiếm 52,35% tổng vốn huy động, tăng 12,22% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng 46,36% tổng vốn huy động, tăng 5,59% so với tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền gửi, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 11,66%, tăng 20,68% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VND chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 88,34%; tăng 9,73% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 7/2019 đạt 2.171,75 ngàn tỷ đồng, tăng 13,55% so tháng cùng kỳ. Trong đó, dư nợ tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần đạt 1.131,12 ngàn tỷ đồng, chiếm 52,08% tổng dư nợ, tăng 12,83% so tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 176,47 ngàn tỷ đồng, chiếm 8,13% tổng dư nợ, tăng 1,11% so với tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VND đạt 1.995,28 ngàn tỷ đồng, chiếm 91,87% tổng dư nợ, tăng 14,80% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 6 năm 2019, tổng số mã chứng khoán được giao dịch khớp lệnh là 392 gồm 377 mã cổ phiếu, 3 mã chứng chỉ quỹ, 2 mã quỹ ETF và 10 mã chứng quyền; tăng 1 mã cổ phiếu so với cuối tháng trước (ngày 06/06 mã cổ phiếu TV2 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 giao dịch phiên đầu tiên); không có mã trái phiếu mới phát sinh giao dịch trong tháng này. Ngày 28/06/2019, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM đã tổ chức phiên giao dịch đầu tiên đối với chứng quyền có bảo đảm, sản phẩm lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Có 10 mã chứng quyền của 7 tổ chức phát hành được niêm yết và giao dịch trên HOSE: CFPT1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT), CHPG1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB), CHPG1902 (Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam), CHPG1903 (Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS), CMBB1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI), CMBB1902 (Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh), CMWG1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam), CMWG1902 (Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT), CPNJ1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB), CVNM1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam).

Giá trị vốn hóa thị trường là 3.198.505 tỷ đồng, tăng 11,23% so với cuối năm 2018. Trong tháng 06/2019 có 20 phiên giao dịch, 10 phiên tăng điểm và 10 phiên giảm điểm. VN-Index trong tháng này không có nhiều biến động. Đến cuối tháng 06/2019, VN-Index đạt 949,94 điểm, giảm 1,04% (tương ứng giảm 9,94 điểm) so với cuối tháng trước và tăng 6,43% (tương ứng tăng 57,40 điểm) so với cuối năm 2018.

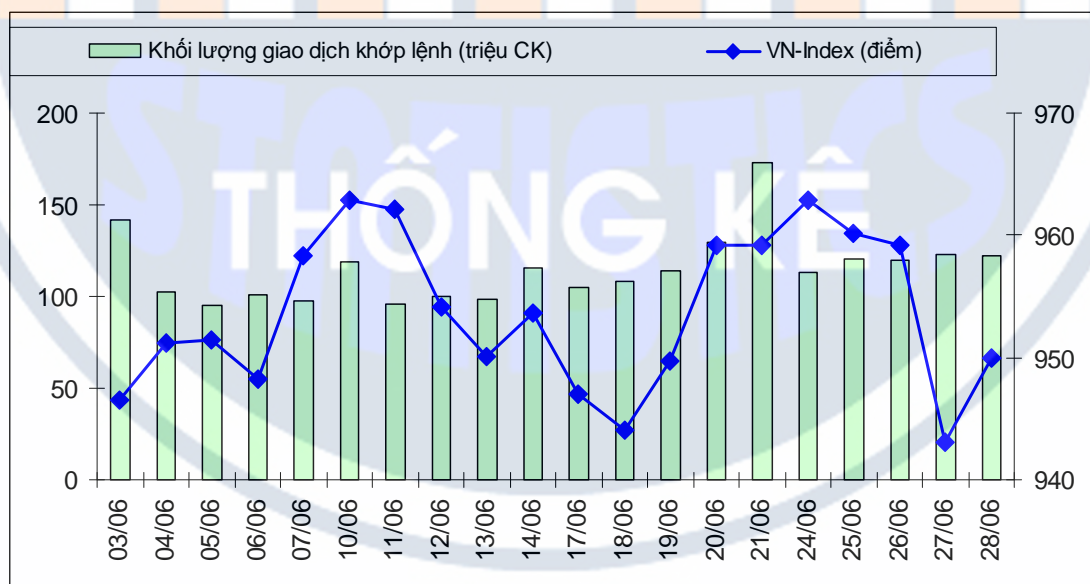
Tính từ đầu năm đến cuối tháng 6/2019, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 03/01 với 878,22 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 18/03 với 1.011,86 điểm.

Khối lượng giao dịch trong tháng 6/2019 đạt 3.269,56 triệu chứng khoán, giảm 7,49% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 76.586,85 tỷ đồng, giảm 12,98% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 148,62 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 3.481,22 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên giảm 7,49% và giá trị giao dịch giảm 12,98% so với tháng trước.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 6/2019	6 tháng năm 2019	Tháng 06 so tháng 05	6 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	3.269,56	20.503,99	92,51	77,45
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	3.163,09	20.057,79	91,05	77,22
Trái phiếu	33,89	204,73	132,91	170,61
Chứng chỉ quỹ & ETF	69,64	238,53	201,39	63,08
Chứng quyền	2,94	2,94	-	-
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	2.294,82	15.928,26	85,06	71,11
Giao dịch thỏa thuận	974,74	4.575,73	116,55	112,33
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	76.586,85	468.069,05	87,02	57,15
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	72.100,52	443.417,81	84,94	55,42
Trái phiếu	3.486,23	21.145,41	132,80	170,97
Chứng chỉ quỹ & ETF	994,44	3.500,17	198,71	53,54
Chứng quyền	5,66	5,66	-	-
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	50.508,34	335.000,47	84,99	52,96
Giao dịch thỏa thuận	26.078,51	133.068,58	91,25	71,34

Đồ thị VN-Index tháng 06/2019 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 15/07/2019, tổng số mã được giao dịch khớp lệnh là 399 mã chứng khoán (trong đó có 16 mã chứng quyền). Giá trị vốn hóa thị trường là 3.274.414 tỷ đồng, tăng 13,87% so với cuối năm 2018; VN-Index đạt 972,53 điểm, tăng 8,96% (tương ứng tăng 79,99 điểm) so với cuối năm 2018.

B. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/5/2019 đến ngày 15/6/2019)

1.1. Vi phạm kinh tế, môi trường

Trong 30 ngày qua, đã triệt phá 102 vụ với 106 đối tượng vi phạm về trật tự quản lý kinh tế, thu giữ nhiều hàng hóa có trị giá trên 8,1 tỷ đồng. Qua triển khai các biện pháp nghiệp vụ, đã phát hiện 49 tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, đề xuất ban hành 26 quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thu về ngân sách hơn 4,1 tỷ đồng.

1.2. Phạm pháp hình sự

Trong tháng, Thành phố đã xảy ra 382 vụ phạm pháp hình sự tăng 2,7% (+10 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; làm chết 06 người, bị thương 48 người, thiệt hại tài sản trị giá hơn 7 tỷ đồng. Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người 06 vụ; cướp tài sản 11 vụ; cố ý gây thương tích 39 vụ; cướp giật tài sản 68 vụ; cưỡng đoạt tài sản 03 vụ; bắt giữ người trái pháp luật 03 vụ; trộm cắp tài sản 194 vụ; chống người thi hành công vụ 03 vụ; lừa đảo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 35 vụ; hiếp dâm - giao cấu với trẻ em 09 vụ và phạm pháp khác 11 vụ.

Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá nhanh là 282 vụ (đạt 73,8%) và đã bắt 284 người vi phạm. Bắt, vận động đầu thú và thanh loại 40 đối tượng có lệnh truy nã (trong đó bắt 20 tên, vận động đầu thú 07 tên và thanh loại 01 tên, nơi khác bắt hộ 12 tên).

1.3. Phòng chống tệ nạn xã hội

Ma túy: Đã triệt phá 168 vụ với 398 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Thu giữ 3,02 kilogram Hêrôin; 6,362 kilogram và 761 viên ma túy tổng hợp cùng nhiều tang vật khác có liên quan.

Các loại tệ nạn xã hội khác: Đã phát hiện, xử lý nhiều vụ đánh bạc ăn tiền với quy mô nhỏ tại khu dân cư, nơi công cộng... Đã kiểm tra phát hiện, xử lý 29 vụ với 170 đối tượng tổ chức, tham gia cờ bạc trái phép, thu trên 274 triệu đồng và nhiều tang vật khác.

1.4. Trật tự an toàn giao thông

Tai nạn giao thông đường bộ: Trong tháng đã xảy ra 287 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 62 người, bị thương 191 người; trong đó có 64 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 6,7% (+04 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; làm chết 62 người, bị thương nặng 13 người và 223 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 178 người, hư hỏng 433 xe các loại.

Tai nạn giao thông đường sắt: Không xảy ra tai nạn giao thông.

Tai nạn giao thông đường thủy: Xảy ra 01 vụ va chạm trên tuyến thủy nội địa nhưng không gây thiệt hại về người.

1.5. Về tình hình cháy, nổ

Tình hình cháy: Đã xảy ra 08 vụ cháy giảm 46,6% (-07 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; không có thiệt hại về người nhưng thiệt hại tài sản ước tính khoảng 11,9 tỷ đồng. Các vụ cháy chủ yếu là cháy nhà đơn lẻ, căn hộ chung cư, ... Nguyên nhân gây cháy chủ yếu do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

Tình hình nổ: Trong tháng thành phố không có xảy ra vụ nổ nào.

2. Tình hình giải quyết việc làm

2.1 Kết quả giải quyết việc làm

Trong tháng 7/2019, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố đã giải quyết việc làm cho 28.593 lượt lao động, tăng 1,57% so với tháng trước và số chỗ việc làm mới tạo ra là 12.712 chỗ việc làm, tăng 2,83% so với tháng trước.

Tính từ đầu năm đến nay, đã có 189.350 lượt lao động giải quyết việc làm đạt 63,12% so với kế hoạch và có 85.477 chỗ việc làm mới đạt 65,75% so với kế hoạch năm 2019.

2.2 Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Trong 7 tháng đầu năm 2019, đã có 98.500 người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp và tư vấn các chế độ cho người lao động theo quy định, trong đó 87.000 người đã có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, đối chiếu lao động tại các doanh nghiệp nhằm hạn chế người lao động đã có việc làm nhưng vẫn nộp hồ sơ để hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2019 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

THỐNG KÊ

**KẾT QUẢ SƠ BỘ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**

Ngày 26/6/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 772/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Thành ủy đã ban hành Chỉ thị số 21-CT/TU về lãnh đạo thực hiện thắng lợi Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-UBND về công tác tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ 5 tại Việt Nam. Mục đích của Tổng điều tra là nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Được thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn từ chuẩn bị xây dựng mạng lưới, thu thập thông tin tại địa bàn, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, cho đến xử lý số liệu Tổng điều tra. Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng 100% thiết bị điện tử di động trong thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra và sử dụng phiếu trực tuyến để các hộ dân cư tự cung cấp thông tin thông qua sử dụng Internet. Công tác thu thập thông tin tại địa bàn đã kết thúc, đến nay công tác xử lý, làm sạch số liệu, đánh mã đã cơ bản hoàn thành và sớm hơn so với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 khoảng một năm. Nhân Ngày Dân số thế giới 11/7/2019, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung Ương đã tổ chức họp báo công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở cả nước. Sau đây là một số chỉ tiêu chính về kết quả sơ bộ của thành phố Hồ Chí Minh trong cuộc Tổng điều tra năm 2019:

1. Tổng số dân của thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là **8.993.082** người, trong đó dân số nữ là 4.611.840 người (chiếm 51,28%, cả nước nữ chiếm 50,2%) và dân số khu vực thành thị là 7.127.364 người, chiếm 79,25%. Với kết quả này, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đông dân nhất của Việt Nam (Hà Nội sau khi sát nhập Hà Tây dân số là 8.053.663 người). So với 10 năm trước, tỷ trọng dân số khu vực thành thị giảm 4,07 điểm phần trăm. Điều này cho thấy thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có nhiều chương trình nhằm giãn dân, tránh tập trung ở các khu đông dân, tốc độ đô thị hóa khu vực nông thôn rất cao như huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn,... áp lực đô thị hóa sẽ chuyển dần ra các khu vực ngoại thành.

2. Dân số thành phố dân tộc kinh chiếm đa số 94,8% (8.523.173 người) còn lại là dân tộc khác chiếm 5,2% (469.909 người). Tỷ số giới tính của thành phố 95,0 nam/100 nữ (cả nước 99,1 nam/100 nữ), qua các kỳ Tổng điều tra, tỷ số này của thành phố đều thấp hơn so với cả nước.

3. Sau 10 năm, kể từ năm 2009 đến nay, quy mô dân số của thành phố tăng thêm 1.830.218 người, bình quân mỗi năm tăng 183 ngàn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 2,28%/năm (trong đó thành thị tăng 1,77%, nông thôn tăng 4,46%), cao gấp 2 lần mức tăng bình quân chung của cả nước 1,14%. Năm 2019, mật độ dân số của thành phố là 4.363 người/km², tăng 945 người/km² so với năm 2009.

4. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên của thành phố đã từng có vợ/chồng là 65,7% thấp hơn 11,8 điểm phần trăm so với cả nước 77,5%, ngược lại dân số từ 15 tuổi trở lên của thành phố chưa từng kết hôn là 34,3% cao hơn so với cả nước 11,8 điểm phần trăm, tương ứng là 22,5%.

5. Toàn thành phố có khoảng 92,4% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Tỷ lệ này của nam cao hơn so với nữ giới, tương ứng là 93,4% và 92,9%. Qua các năm, tỷ trọng dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện không đi học (chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học) giảm đáng kể.

6. Tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 thành phố có 2.558.914 hộ dân cư, tăng 734.092 hộ so với năm 2009. Tỷ lệ tăng số hộ giai đoạn 2009 - 2019 là 34,4%, bình quân tăng 3,4%/năm, thấp hơn 2,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999 - 2009 (bình quân tăng 5,9%/năm). Đây là giai đoạn có tỷ lệ tăng quy mô hộ thấp nhất trong vòng 20 năm qua.

Bình quân mỗi hộ dân cư có 3,4 người, thấp hơn 0,5 người/hộ so với năm 2009. Quy mô hộ gia đình của thành phố có xu hướng giảm và phổ biến là từ 2-4 người (chiếm 66,4%).

7. Trong tổng số 2.558.914 hộ dân cư, vẫn còn 0,2% hộ không có nhà ở (thành thị 0%, nông thôn 0,7%), tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và đơn sơ là 0,7%. Hầu hết hộ dân cư ở thành phố đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố (chiếm 99,1%). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị đạt 99,4%, cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Trong vòng 20 năm qua, kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố tăng từ 87,51% năm 1999, lên 96,67% năm 2009 và đạt 99,1% vào năm 2019.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 19,4m²/người, cao hơn 2,47m²/người so với 10 năm trước. Cư dân thành thị có diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn cư dân nông thôn, tương ứng là 19,1 m²/người và 20,4m²/người nhưng cũng không có sự chênh lệch đáng kể về diện tích nhà ở bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn của thành phố.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trải qua 10 năm, quy mô dân số thành phố tăng với tốc độ chậm hơn so với giai đoạn 10 năm trước. Trình độ dân trí đã được cải thiện với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng; hầu hết

trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh trong thập kỷ qua. Thành phố đã rất thành công trong nỗ lực tăng cường bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục. Điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể.

Kết quả Tổng điều tra 2019 cũng cho thấy thành phố là nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước, thành phố vẫn đứng trước những thách thức to lớn: quy mô dân số lớn, tốc độ gia tăng dân số cao, mật độ dân số cao...

